

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NB

Bản án số: 86/2025/DS-PT

Ngày: 26 - 9 - 2025

V/v: "Tranh chấp về thừa kế T2 sản"

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự Do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NB

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Thành Công

Các Thẩm phán: Ông Mai Anh Tuấn

Ông Trần Văn Sơn

- Thư ký phiên toà: Ông Bùi Xuân Sơn - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh NB.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh NB tham gia phiên toà: Ông Trần Trọng Dân - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh NB mở phiên toà xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ L số: 12/2025/TLPT- DS ngày 12/3/2025 về việc "Tranh chấp về thừa kế T2 sản" D1 bản án sơ thẩm số: 64/2024/DS-ST ngày 30/12/2024 của Toà án nhân dân huyện NH, tỉnh NB nay là Toà án nhân dân khu vực 11, tỉnh NB bị kháng cáo. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 67/2025/QĐXXPT-DS ngày 21/8/2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị N, sinh năm 1959, địa chỉ: Xóm 10, xã NL, huyện NH, tỉnh NB nay là xã NL, tỉnh NB.

Đại diện theo uỷ quyền của bà Lê Thị N: bà Lê Thị D, sinh năm 1965, địa chỉ: Số nhà 29, tổ 10, phường Noong Bua, thành phố ĐBP, tỉnh DB nay là phường MT, tỉnh DB. Có mặt.

Bị đơn: Ông Lê Văn H, sinh năm 1947; địa chỉ: Xóm 3 Nam Hải, xã Nghĩa Hải, huyện NH tỉnh NB nay là xã NL, tỉnh NB.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông Lê Văn H: anh Nguyễn Văn T3, sinh năm 1975, Địa chỉ: Xóm 6 Phú Thọ, xã Nghĩa Hải, huyện NH, tỉnh NB nay là xã NL, tỉnh NB. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Lê Văn H: Bà Đỗ Trần Mai Anh và bà Trần Thị N2 - Luật sư của Công ty Luật TNHH Đỗ Trần và cộng sự; địa chỉ số 19 ngõ 16 phố Văn Phú, phường Phú La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội nay phường Kiến Hưng thành phố Hà Nội. Có mặt.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Lê Thị N1, sinh năm 1952, địa chỉ: Tổ 5, thị trấn Mùong Chà, huyện Mùong Chà, tỉnh DB nay là xã Na Sang, tỉnh DB.

2. Bà Lê Thị L, sinh năm 1956, địa chỉ: Xóm 3, Nam Hải, xã Nghĩa Hải, huyện NH, tỉnh ND nay là xã NL, tỉnh NB.

3. Bà Lê Thị D1, sinh năm 1959, địa chỉ: Số nhà 44, tổ 14, phường MT, thành phố ĐBP, tỉnh ĐB nay là phường ĐBP, tỉnh ĐB.

4. Bà Lê Thị T, sinh năm 1962, địa chỉ: Tổ dân phố 7, thị trấn Mường Chà, huyện Mường Chà, tỉnh ĐB nay là xã Na Sang, tỉnh ĐB.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà Lê Thị N1, bà Lê Thị L, bà Lê Thị D1, bà Lê Thị T: bà Lê Thị D, sinh năm 1965, địa chỉ: Số nhà 29, tổ 10, phường Noong Bua, thành phố ĐBP, tỉnh ĐB nay là phường MT, tỉnh ĐB. Có mặt.

5. Bà Lê Thị D, sinh năm 1965, địa chỉ: Số nhà 29, tổ 10, phường Noong Bua, thành phố ĐBP, tỉnh ĐB nay là phường MT, tỉnh ĐB. Có mặt.

6. Bà Lê Thị N, sinh năm 1953, địa chỉ: Xóm N2 Hùng, xã Nghĩa Hải, huyện NH, tỉnh ND nay là xã NL, tỉnh NB.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà Lê Thị N: bà Nguyễn Thị Liêm, sinh năm 1968; địa chỉ: xóm Nghĩa Trung, xã NH, tỉnh NB. Có mặt.

7. Anh Lê Kim C, sinh năm 1983, địa chỉ: Số nhà 20 cụm 4, tập thể Ươm tơ, Thôn ngã 4, xã Sơn Đồng, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội nay là xã Sơn Đồng, thành phố Hà Nội. Vắng mặt.

8. Anh Lê Quang N2, sinh năm 1976, địa chỉ: 88/17, đường Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu nay là phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh.

9. Chị Lê Thị Hải L2, sinh năm 1980, địa chỉ: 105 E3 tập thể Công ty cơ khí, phường Thượng Đình, phường quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội nay là phường Khương Đình, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo uỷ quyền của anh Lê Quang N2 và chị Lê Thị Hải L2: anh Lê Kim C, sinh năm 1983, địa chỉ: Số nhà 20 cụm 4, tập thể Ươm tơ, Thôn ngã 4, xã Sơn Đồng, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội nay là xã Sơn Đồng, thành phố Hà Nội. Vắng mặt.

10. Anh Lê Trọng T2, sinh năm 1978, địa chỉ: Số nhà 34, đường Nguyễn Văn Thành, phường Cái Vồn, thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long nay là phường Cái Vồn, tỉnh Vĩnh Long.

11. Bà Nguyễn Thị R, sinh năm 1947, địa chỉ: Xóm 3 Nam Hải, xã Nghĩa Hải, huyện NH tỉnh ND nay là xã NL, tỉnh NB.

Người đại diện theo uỷ quyền của anh Lê Trọng T2 và bà Nguyễn Thị R: anh Nguyễn Văn T3, sinh năm 1975, Địa chỉ: Xóm 6 Phú Thọ, xã Nghĩa Hải, huyện NH, tỉnh ND nay là xã NL, tỉnh NB. Có mặt.

Người kháng cáo: Bà Lê Thị N là nguyên đơn. Ông Lê Văn H là bị đơn. Bà Lê Thị N1, bà Lê Thị T, bà Lê Thị D1, bà Lê Thị D, bà Lê Thị N, anh Lê Trọng T2 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà sơ thẩm nguyên đơn bà Lê Thị N và đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn là bà Lê Thị D trình bày:

Sinh thời bố mẹ bà là cụ Lê Văn Tiểu sinh năm 1919 (đã chết năm 1995) và cụ Lê Thị Tiểu (tức Trịnh Thị Sáo) sinh năm 1923 (đã chết năm 2009) sinh được 09 người con gồm: 03 người con trai là ông Lê Văn Hóa, ông Lê Quang Minh (đã chết năm 2021), ông Lê Thành Công (liệt sỹ đã hi sinh năm 1978 ở chiến trường Tây Nam) và 06 người con gái là: bà Lê Thị N1, bà Lê Thị L, bà Lê Thị N, bà Lê Thị T, bà Lê Thị D và bà Lê Thị D1. Ngoài ra cụ Tiểu và cụ Sáo không có con riêng, con nuôi nào khác theo quy định của pháp luật. Ông Lê Quang Minh có vợ là bà Phạm Thị Bình, ông Minh bà Bình có 03 người con là anh Lê Quang N2, anh Lê Kim C và chị Lê Thị Hải L2. Bà Bình đã chết năm 1998. Ông Lê Thành Công không có vợ con. Bố mẹ đẻ của cụ Tiểu và cụ Sáo đã chết từ lâu và chết trước cụ Tiểu và cụ Sáo.

Trong quá trình chung sống cụ Tiểu và cụ Sáo tạo dựng được T2 sản là quyền sử dụng đất tại thửa 873, tờ bản đồ số 3 tổng diện tích là 1.140 m² tại xã Nghĩa Hải, huyện NH, tỉnh ND đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00173 QSDĐ/328/QĐ-UB D1 UBND huyện NH cấp ngày 29/12/2000) và 03 sào ruộng đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguồn gốc D1 cụ Tiểu và cụ Sáo được Ủy ban nhân dân xã Nghĩa Hải cấp cho. Cụ Tiểu và cụ Sáo mất không để lại di chúc. Quá trình sử dụng đất giữa hai con trai là ông Lê Quang Minh và ông Lê Văn Hóa có nảy sinh nhiều tranh chấp nên năm 2018 các chị em gái đã họp thống nhất để giao cho ông Lê Văn Hóa sử dụng nhưng chưa phân chia và ông Lê Quang Minh cũng không đồng ý và không kí vào biên bản. Tuy nhiên sau đó bị đơn ông Lê Văn Hóa cũng không quan tâm chăm coi mỗ mả tổ tiên. Trên đất có nhà ngói 03 gian nhưng ông Lê Văn Hóa đã phá bỏ đi. Vì vậy bà N đề nghị phân chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất tại thửa số 873 tờ bản đồ số 3 tổng diện tích là 1.140 m² (Trong đó đất ở 212m², đất vườn 658m² và đất ao là 270m²) tại xã Nghĩa Hải, huyện NH, tỉnh ND của cụ Tiểu và cụ Sáo để lại theo pháp luật. Đối với 03 sào ruộng tại thửa đất số 49 tờ bản đồ số 3 bản đồ địa chính xã Nghĩa Hải có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất D1 trong gia đình đã tự phân chia với nhau nên bà Lê Thị N xin rút không yêu cầu Toà án chia đối với di sản thừa kế đất ruộng nói trên. Ngoài ra bà không yêu cầu gì khác.

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn là anh Nguyễn Văn T3 trình bày:

Về quan hệ gia đình thì ngoài các anh chị em như phía nguyên đơn đã khai về họ tên là đúng, tuy nhiên cụ Tiểu và cụ Sáo có nhận nuôi một con nuôi là bà Lê Thị N ở xóm N2 Hùng, xã Nghĩa Hải, huyện NH, tỉnh ND.

Về T2 sản thừa kế: Di sản thừa kế cụ Lê Văn Tiểu và cụ Trịnh Thị Sáo để lại là 1.140 m² đất tại xã Nghĩa Hải huyện NH tỉnh ND (Trong đó đất ở 212m², đất vườn 658m² và đất ao là 270m²) và 3 sào ruộng tại xã Nghĩa Hải huyện NH tỉnh

NĐ. Năm 2018 các anh chị em trong gia đình đã thống nhất để ông Lê Văn H quản L sử dụng, quá trình sử dụng D1 nhà của các cụ để lại đã xuống cấp nên ông Lê Văn H đã bỏ tiền ra để xây sửa lại kiên cố để ở và thờ cúng cha mẹ. Ông Lê Văn H không nhất trí chia di sản thừa kế của cụ Tiểu và cụ Sáo để lại vì mảnh đất hiện đang sử dụng để thờ cúng tổ tiên. Nếu các em nào không có nơi ở thì cứ về ở còn chia ra là ông H không nhất trí. Khi cụ Sáo còn sống cụ đã nhờ người viết di chúc để lại nay ông H đề nghị thực hiện theo di chúc của cụ Sáo. Nếu trong trường hợp chia di sản thừa kế anh yêu cầu phải đền bù lại công sức xây dựng của ông Hóa, bà R đã xây trên phần đất di sản thừa kế. Bị đơn nhất trí việc không yêu cầu phân chia phần đất ruộng D1 cụ Tiểu và cụ Sáo để lại.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:

- Tại phiên tòa cũng như trong quá trình giải quyết vụ án bà Lê Thị N1, bà Lê Thị L, bà Lê Thị T, bà Lê Thị D và bà Lê Thị D1 đều có quan điểm nhất trí với yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị N, đề nghị chia di sản thừa kế của cụ Tiểu và cụ Sáo để lại là quyền sử dụng đất tại thửa số 873 tờ bản đồ số 3 tổng diện tích là 1.140 m² (Trong đó đất ở 212m², đất vườn 658m² và đất ao là 270m²) tại xã Nghĩa Hải, huyện NH, tỉnh NĐ đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Đối với bản di chúc D1 ông H cung cấp các bà không nhất trí vì không có giá trị pháp L.

- Anh Nguyễn Văn T3 là đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị R và anh Lê Trọng T2 có quan điểm: Nhất trí với quan điểm của ông Hóa đã trình bày và không có ý kiến gì bổ sung.

- Tại phiên tòa bà Lê Thị N vắng mặt nhưng trong quá trình giải quyết vụ án bà có quan điểm: Bà là cháu gọi cụ Tiểu và cụ Sáo là cậu mợ, khi bố mẹ bà mất thì bà được cụ Tiểu và cụ Sáo nhận về nuôi khi đó bà còn nhỏ. Việc cụ Tiểu và cụ Sáo nhận bà về nuôi không có làm thủ tục nhận con nuôi ở chính quyền địa phương. Nay các em khởi kiện chia di sản thừa kế D1 cụ Tiểu và cụ Sáo để lại thì bà không tranh giành gì và không nhận phần thừa kế mà bà được hưởng trong khối di sản mà cụ Tiểu và cụ Sáo để lại.

- Tại phiên tòa người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và người đại diện theo uỷ quyền của anh Lê Quang N2 và chị Lê Thị Hải L2 là anh Lê Kim C vắng mặt (anh C có đơn xin xét xử vắng mặt) nhưng trong quá trình giải quyết vụ án anh C có quan điểm: Cụ Lê Văn Tiểu và cụ Lê Thị Tiểu (tức Trịnh Thị Sáo) là bố, mẹ đẻ của ông Lê Quang Minh và là ông bà nội của các anh chị. Ông Lê Quang Minh và bà Phạm Thị Bình có ba người con là anh Lê Kim C, anh Lê Quang N2 và chị Lê Thị Hải L2 ngoài ra ông Minh và bà Bình không có con đẻ hay con nuôi nào khác. Bà Phạm Thị Bình đã chết năm 1998 và ông Lê Quang Minh chết năm 2021. Nay bà Lê Thị N khởi kiện chia di sản của cụ Tiểu và cụ Sáo để lại là quyền sử dụng đất tại thửa số 873 tờ bản đồ số 3 tổng diện tích là 1.140 m² (Trong đó đất ở 212m², đất vườn 658m² và đất ao là 270m²) tại xã Nghĩa Hải, huyện NH, tỉnh NĐ đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00173 QSDĐ/328/QĐ-UB D1 UBND huyện NH cấp ngày 29/12/2000) theo quy định của pháp luật thì anh hoàn toàn nhất trí và xin nhận

phần thừa kế của ông Minh được hưởng tại khu vực đất gia đình anh đã xây dựng nhà.

Quá đình điều tra xác minh thu thập chứng cứ xác định:

- Quan điểm của chính quyền địa phương xã Nghĩa Hải xác định: Theo hồ sơ lưu tại UBND xã Nghĩa Hải không có hồ sơ, T2 liệu nào thể hiện cụ Lê Văn Tiểu và cụ Trịnh Thị Sáo nhận bà Lê Thị N làm con nuôi. Thừa đất cụ Tiểu và cụ Sáo để lại là quyền sử dụng đất tại thửa số 873 tờ bản đồ số 3 tổng diện tích là 1.140m² (Trong đó đất ở 212m², đất vườn 658m² và đất ao là 270m²) tại xã Nghĩa Hải, huyện NH, tỉnh ND đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00173 QSDĐ/328/QĐ-UB D1 UBND huyện NH cấp ngày 29/12/2000) là hợp pháp, không có tranh chấp mốc giới gì với các hộ liền kề. Nay các con của cụ Tiểu và cụ Sáo yêu cầu Toà án chia di sản thừa kế của cụ Tiểu và cụ Sáo để lại quan điểm của chính quyền địa phương đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 12/4/2023 và ngày 19/9/2024 thể hiện:

Thửa đất số 873 tờ bản đồ 3, tổng diện tích là 1.140 m² phù hợp với diện tích đã được cấp theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trên đất hiện xây dựng các T2 sản sau:

- Công trình thứ nhất: Nhà ở mái bằng tường 220 sơn cửa nhôm kính, WC khép kín 1 tầng cao trên 3,7m xây năm 2019 nền lát gạch hoa diện tích 96m². Nhà ở đơn giản tường 220 lợp tôn nền lát gạch hoa cửa nhôm kính WC khép kín cao trên 3m xây 2019 diện tích 54 m². Nhà kho chứa đồ tường 110 nền đổ bê tông lợp tôn cao 2,1m kích thước 3,4m x 3,5 m. Dại chăn nuôi tường 110 mái lợp fibroximăng nền bê tông kích thước 4,1m x 4 m. Bể nước tường 110 có nắp đáy bê tông cốt thép kích thước 2,8m x 1,5m x 1,35m. Sân lát gạch đỏ kích thước (5,5m x 10,4m) + (2,3m x 4,8m). Sân bê tông láng xi măng kích thước (12,5m x 3,3m) + (6,8m x 2,8m). Dại mái tôn liên D1anh cột thép ống vì kèo thép xà gồ thép không xây tường cao 3m 01 mái kích thước (8,6m x 6,1m) + (3,8m x 5,2m). Tường bao xây gạch 220 kích thước (27,7mx0,8m) + (3,07mx1,2m) + (37,6 x 1,4m). Hàng rào lưới B40 kích thước 16m x 0,5m. Cổng sắt. Hai trụ bê tông không cốt thép đều cao 2,3m mỗi trụ kích thước (0,4m x 0,4m). (Công trình D1 ông Lê Văn H xây dựng).

Công Trình thứ hai: Nhà ở mái ngói có hiên bê tông cốt thép nền lát gạch đá hoa, cửa nhôm kính tường sơn 220 WC khép kín cao trên 3,7m xây năm 2020 diện tích 143m². Hàng rào sắt vuông kích thước (11,5m x 2m) + (9,5m x 1m). Cầu bê tông dày 15cm kích thước 11,5m x 1,1m. Dại lợp tôn nền lát gạch hoa kích thước 11 m x 1,9 m. Trụ dưới cầu bê tông (2 trụ) kích thước 0,4m x 0,4m x 1,4m. Trụ cổng bằng bê tông (2 trụ) kích thước 0,35m x 0,35m x 2,4m. Tường rào xây gạch 110 kích thước (1,9m + 6,7m) x 0,8m. Trụ xây tường bê tông (3 trụ) kích thước 0,2m x 0,2m x 1,8m. Sân bê tông kích thước 2,7mx 4,2m. Tường bờ ao xây gạch 220 kích thước 16,1m x 0,7m. Kè bờ ao xây bi (2mx10m) + (2m x 16,1m). (Công trình D1 ông Lê Văn H xây dựng).

Công trình thứ ba: Nhà ở 1 tầng mái bằng WC khép kín tường 220 có sơn tường cửa nhôm kính nền lát gạch đá hoa xây năm 2017 diện tích 60m². Sân bê tông đá 1x2 dày 10cm 6m x 6,6m. Hai trụ cổng đường kính 30cmx30cm cao 3m. Trụ tròn (gồm 15 trụ) cao 2,5m. Hàng rào lưới B40 chân hàng rào xây gạch 220 cao 0,4m. Cổng bằng thép hộp cao 2m rộng 2,9m. (Công trình D1 gia đình ông Lê Quang Minh xây dựng).

Trên thửa đất có một số cây trồng sau:

- Khu vực nhà ông Minh xây dựng có các cây sau: 01 cây lộc vùng cao trên 4m; 01 cây bơ cao trên 6m; 01 cây xoài cao trên 2m; 01 cây mít cao trên 2m; 01 cây bưởi cao trên 3m; 01 cây hồng xiêm cao trên 2m; 01 cây đào cao 2m;

- Khu vực bờ ao gồm các cây sau: 01 cây sung cao trên 3m; 01 cây bơ cao trên 3m; 01 cây mẫu đơn cao trên 2m; 02 cây cau cao trên 3m; 01 cây ổi cao trên 2m; 03 cây mít cao trên 3m; 04 cây cóc cao trên 2m; 01 đồng hồ nước sạch.

- Khu vực nhà thờ (nhà ở đơn giản): 01 cây nhãn cao trên 6m; 01 cây na cao trên 3m; 01 cây mít cao trên 3m; 01 cây bông cao trên 3m; 01 cây xoài cao trên 3m; 01 cây N2 L2 cao trên 3m; 01 giếng khoan.

- Khu vực nhà ở kiên cố ở phía nam thửa đất: 01 cây mít cao trên 3m; 01 cây cóc cao trên 2m; 01 cây khế cao trên 2m; 01 cây hồng cao trên 2m; 01 cây na cao trên 2m; 01 cây xoài cao trên 2m; 01 cây hồng xiêm cao trên 2m; 01 cây bơ cao trên 3m; 01 cây mẫu đơn cao trên 2m.

* Kết quả định giá T2 sản:

+ Khu thứ nhất (Khu nhà ở và nơi thờ cúng) D1 ông H xây dựng có tổng giá trị là: 674.437.767 đồng.

+ Khu thứ hai (khu nhà ở D1 ông Lê Văn H xây dựng) có tổng giá trị là: 665.627.000 đồng.

+ Khu thứ ba (khu công trình D1 gia đình ông Lê Quang Minh xây dựng) có tổng giá trị là: 211.233.687 đồng.

Hội đồng định giá không định giá giá trị của cây trồng mà chỉ định giá xác định giá trị hỗ trợ công di dời cây trồng đi vị trí khác:

- Khu vực nhà ông Minh xây dựng có các cây sau: 01 cây lộc vùng cao trên 4m công di dời là 2.716.000 đồng; 01 cây bơ cao trên 6m công di dời là 400.000 đồng; 01 cây xoài cao trên 2m công di dời là 150.000 đồng; 01 cây mít cao trên 2m công di dời là 83.000 đồng; 01 cây bưởi cao trên 3m công di dời là 150.000 đồng; 01 cây hồng xiêm cao trên 2m công di dời là 150.000 đồng; 01 cây đào cao 2m công di dời là 360.000 đồng.

- Khu vực bờ ao gồm các cây sau: 01 cây sung cao trên 3m công di dời là 300.000 đồng; 01 cây bơ cao trên 3m công di dời là 400.000 đồng; 01 cây mẫu đơn cao trên 2m công di dời là 35.000 đồng; 02 cây cau cao trên 3m công di dời là 350.000 đ x 2 = 700.000 đồng; 01 cây ổi cao trên 2m công di dời là 220.000 đồng; 03 cây mít cao trên 3m công di dời là 83.000 đồng x 3 = 249.000 đồng; 04 cây cóc

cao trên 2m công di dời là 220.000 đồng x 4 = 880.000 đồng; 01 đồng hồ nước sạch (không định giá vì sau này D1 nơi cung cấp nước chịu trách nhiệm).

- Khu vực nhà thờ nhà ở đơn giản: 01 cây nhãn cao trên 6m công di dời là 1.300.000 đồng; 01 cây na cao trên 3m công di dời là 150.000 đồng; 01 cây mít cao trên 3m công di dời là 83.000 đồng; 01 cây bông cao trên 3m công di dời là 150.000 đồng; 01 cây xoài cao trên 3m công di dời là 150.000 đồng; 01 cây N2 L2 cao trên 3m công di dời là 35.000 đồng, 01 giếng khoan trị giá 7.900.000 đồng.

- Khu vực nhà ở kiên cố ở phía nam thửa đất: 01 cây mít cao trên 3m công di dời là 83.000 đồng; 01 cây cóc cao trên 2m công di dời là 220.000 đồng; 01 cây khế cao trên 2m công di dời là 220.000 đồng; 01 cây hồng cao trên 2m công di dời là 150.000 đồng; 01 cây na cao trên 2m công di dời là 150.000 đồng; 01 cây xoài cao trên 2m công di dời là 150.000 đồng; 01 cây hồng xiêm cao trên 2m công di dời là 150.000 đồng; 01 cây bơ cao trên 3m công di dời là 400.000 đồng; 01 cây mẫu đơn cao trên 2m công di dời là 35.000 đồng.

Đối với giá trị đất ở Hội đồng định giá thống nhất giá trị thị trường thời điểm hiện tại là 6.000.000đồng/m² đất ở. Đối với đất vườn, ao giá trị thị trường thời điểm hiện tại của đất vườn, ao là 3.000.000đồng/m².

Từ nội dung vụ án như trên, bản án số: 64/2024/DS-ST ngày 30/12/2024 của Tòa án nhân dân huyện NH, tỉnh ND nay là Tòa án nhân dân khu vực 11-NB đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 357, 611, 612, 613, 650, 651, 660 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 147, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 6, điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản L và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1. Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị N.

2. Xác nhận quyền sử dụng thửa đất số 873 tờ bản đồ 3, rộng 1.140m² (Trong đó đất ở 212m², đất vườn 658m² và đất ao là 270m²), địa chỉ: Xóm 3 Nam Hải, xã Nghĩa Hải, huyện NH là di sản thừa kế của cụ Lê Văn Tiểu và cụ Lê Thị Tiểu (tức Trịnh Thị Sáo) để lại.

- Giao cho ông Lê Văn H được quyền quản L sử dụng diện tích 197m² đất (trong đó có 50m² đất ở và 147m² đất vườn) được giới hạn bởi các điểm (5,6,7,8,12,5).

- Giao cho anh Lê Quang N2, chị Lê Thị Hải L2 và anh Lê Kim C được quyền quản L sử dụng diện tích 186m² đất (trong đó có 50m² đất ở và 136m² đất vườn) được giới hạn bởi các điểm (1, 9, 10, 11, 2, 1).

- Giao cho bà Lê Thị N, bà Lê Thị N1, bà Lê Thị L, bà Lê Thị D1, bà Lê Thị T và bà Lê Thị D được quyền quản L sử dụng diện tích 757m² đất (trong đó có 112m² đất ở, 270m² đất ao và 375 m² đất vườn) được giới hạn bởi các điểm (2, 3, 4, 5, 12, 8, 9, 10 11,2).

(Có sơ đồ kèm theo bản án).

Các đương sự được phép sử dụng các công trình hiện đã được xây dựng trên phần đất mà mình được hưởng thừa kế. Các đương sự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tương ứng với phần thừa kế được phân chia.

3. Bà Lê Thị N, bà Lê Thị N1, bà Lê Thị L, bà Lê Thị D1, bà Lê Thị T và bà Lê Thị D phải có trách nhiệm liên đới thanh toán phần chênh lệch giá trị T2 sản cho ông Lê Văn H và bà Nguyễn Thị R tổng số tiền là 499.711.767 đồng.

4. Anh Lê Quang N2, chị Lê Thị Hải L2 và anh Lê Kim C phải có trách nhiệm liên đới thanh toán phần chênh lệch giá trị T2 sản cho bà Lê Thị N, bà Lê Thị N1, bà Lê Thị L, bà Lê Thị D1, bà Lê Thị T và bà Lê Thị D số tiền là: 201.000.000 đồng.

Sau khi án có hiệu lực pháp luật, kể từ khi người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án chưa thi hành xong cho người được thi hành án thì người phải thi hành án còn phải chịu thêm lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành.

5. Về án phí:

Miễn án phí sơ thẩm có giá ngạch cho bà Lê Thị N, bà Lê Thị N1, bà Lê Thị L, bà Lê Thị D1, bà Lê Thị T, ông Lê Văn H và bà Nguyễn Thị R.

- Bà Lê Thị D phải nộp 29.838.078 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

- Anh Lê Quang N2, chị Lê Thị Hải L2 và anh Lê Kim C phải nộp 24.280.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo, quyền, nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

Ngày 09/01/2025, bà Lê Thị N kháng cáo với nội dung: kháng cáo bản án sơ thẩm. Đề nghị cấp phúc thẩm phân chia cho anh Lê Quang N2, chị Lê Thị Hải L2 và anh Lê Kim C phần diện tích là 142,5m² đúng bằng một suất thừa kế mà người thừa kế được hưởng, phần diện tích 43,5m² giao vượt hơn so với di sản được hưởng đề nghị giao lại cho chị em bà N.

Ngày 09/01/2025, ông Lê Văn H kháng cáo với nội dung: Định giá lại di sản thừa kế là T2 sản trên đất và xác định nghĩa vụ bồi thường của cô đồng thừa kế khổ cho ông. Xác định cho ông công sức đóng góp quản lý, giữ gìn, tôn tạo T2 sản tranh chấp từ năm 1947 đến nay và chia cho ông phần công sức này trong khối di sản tranh chấp. Ngoài ra, ông là con trai cả trong gia đình và dòng họ, hiện đang thờ cúng ông bà, cha mẹ, tổ tiên, Liệt sĩ Lê Thành Công. Vì vậy, phần diện tích đất có công trình là từ đường D1 ông xây dựng, đang thờ cúng, ông cũng đề nghị được Tòa án giao cho ông quản lý sử dụng để ông tiếp tục thờ cúng theo đúng tâm linh và văn hóa, phong tục tập quán, truyền thống đạo đức của người Việt Nam. Nếu ông được giao phần đất và công trình là từ đường thì ông không đề nghị Tòa án định giá lại công trình xây dựng, không yêu cầu người được hưởng T2 sản là di sản thừa kế phải bồi hoàn giá trị. Xác định khối T2 sản mà

nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế thuộc quyền sử dụng của hộ gia đình gồm: cụ Lê Văn Tiểu, Lê Thị Tiểu (tức Trịnh Thị Sáo) và anh Lê Trọng T2 theo hồ sơ kê khai, thành viên hộ gia đình tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2000. Đề nghị Tòa án không chia phần diện tích này cho các đồng thừa kế của cụ Tiểu, cụ Sáo và tuyên phần đất thuộc quyền sử dụng của anh T2, đảm bảo quyền lợi cho anh T2.

Ngày 10/01/2025, bà Lê Thị N1, bà Lê Thị T, bà Lê Thị D1, bà Lê Thị D kháng cáo với nội dung: kháng cáo bản án sơ thẩm. Đề nghị cấp phúc thẩm phân chia các phần thừa kế mà người thừa kế được hưởng là 142,5m² đúng bằng một suất mà người thừa kế được hưởng và chia theo mặt đường chính, các bà không đồng ý chia vượt lên rồi người nọ phải đền bù cho người kia.

Ngày 09/01/2025, bà Lê Thị N kháng cáo với nội dung: Yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm: Xác định khối T2 sản mà Nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế thuộc quyền sử dụng của hộ gia đình gồm: cụ Lê Văn Tiểu, Lê Thị Tiểu (tức Trịnh Thị Sáo) và anh Lê Trọng T2 theo hồ sơ kê khai, thành viên hộ gia đình tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2000. Đề nghị Tòa án không chia phần diện tích này cho các đồng thừa kế của cụ Tiểu, cụ Sáo và tuyên phần đất thuộc quyền sử dụng của anh T2, đảm bảo quyền lợi cho anh T2. Xác định đúng yêu cầu của bà: Phần T2 sản là di sản thừa kế bà được chia, bà tặng, cho em trai là ông Lê Văn Hóa để thờ cúng cha mẹ, tổ tiên và em trai Liệt sĩ. Định giá công trình là T2 sản trên đất vì hiện nay giá trị định giá theo bản án là quá thấp, không đúng với chi phí mà em trai bà bỏ ra xây dựng để xác định nghĩa vụ bồi thường của các đồng thừa kế khác cho ông Lê Văn Hóa, đảm bảo quyền lợi cho ông Hóa. Ông Lê Văn Hóa là con trai cả trong gia đình và dòng họ. Vì vậy, phần công trình là từ đường D1 ông Hóa xây dựng, đang thờ cúng nên bà đề nghị Tòa án chia cho ông Hóa để tiếp tục thờ cúng phù hợp với tâm linh và văn hóa, phong tục tập quán, truyền thống đạo đức tốt đẹp của người Việt Nam.

Ngày 09/01/2025, anh Lê Trọng T2 kháng cáo với nội dung: Yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm: Xác định khối T2 sản mà nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế thuộc quyền sử dụng của hộ gia đình gồm: cụ Lê Văn Tiểu, Lê Thị Tiểu (tức Trịnh Thị Sáo) và anh Lê Trọng T2 theo hồ sơ kê khai, thành viên hộ gia đình tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2000. Đề nghị Tòa án không chia phần diện tích này cho các đồng thừa kế của cụ Tiểu, cụ Sáo và tuyên phần đất thuộc quyền sử dụng của anh T2. Định giá công trình là T2 sản trên đất vì hiện nay giá trị định giá theo bản án là quá thấp, không đúng với chi phí mà vợ chồng ông H bỏ ra xây dựng để xác định nghĩa vụ bồi thường của các đồng thừa kế khác cho vợ chồng ông Lê Văn Hóa. Ông Lê Văn Hóa là con trai cả trong gia đình và dòng họ vì vậy, phần công trình là từ đường D1 ông Hóa xây dựng, đang thờ cúng nên đề nghị Tòa án chia cho ông Hóa để tiếp tục thờ cúng phù hợp với tâm linh và văn hóa, phong tục tập quán, truyền thống đạo đức tốt đẹp của người Việt Nam.

Tại phiên toà phúc thẩm: Các đương sự không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án;

Bà Lê Thị D trình bày: Sáu chị em bà gồm bà D, bà Lê Thị N Lê Thị N1, bà Lê Thị L, bà Lê Thị D1, bà Lê Thị T đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm giao cho sáu chị em bà phần đất có kích thước: cạnh phía Tây giáp ngõ đi bên hông được tính từ ngôi nhà của ông H ở phía Nam về phía nhà của ông Minh đến cây lộc vừng trước nhà ông Minh; cạnh Đông được tính từ ngôi nhà của ông H ở phía Nam về phía Bắc đến hết ngôi nhà tạm trước cửa nhà thờ của ông H; cạnh phía Bắc và phía Nam được tính từ ngõ bê tông vào hết thửa đất. Trên diện tích đất này có các công trình của ông H, các bà nhận đền bù cho ông H. Diện tích đất các bà được nhận nhỏ hơn diện tích đất các bà được hưởng thừa kế thì ông H phải bồi trừ vào tiền các công trình trên đất. Số tiền ông H còn thiếu các bà tự nguyện tặng cho ông H không yêu cầu ông H phải thanh toán.

Anh Lê Văn T3 trình bày: Ông H đề nghị được nhận công sức bảo quản di sản là một kỷ phần thừa kế và ông H mong muốn được nhận một phần diện tích đất giáp ngôi nhà phía Nam của ông H hiện nay để thuận tiện cho ông H xây dựng nơi thờ cúng. Ông Lê Văn H và anh Lê Trọng T2 đề nghị cấp phúc thẩm xác định anh T2 được quyền sử dụng một phần diện tích đất tranh chấp vì anh T2 ở cùng cụ Tiểu và cụ Sáo, cùng hộ khẩu khi hai cụ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Bà Nguyễn Thị Liêm trình bày: Bà Lê Thị N đề nghị cấp phúc thẩm xác định bà N là con nuôi của cụ Tiểu và cụ Sáo. Nếu được chia thừa kế thì bà N tự nguyện tặng cho ông H kỷ phần bà được nhận.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Về tố tụng: Tại giai đoạn phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, các đương sự đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, quyền lợi tố tụng của đương sự được bảo đảm.

Về nội dung giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 2 Điều 148; khoản 2 Điều 308 Bộ luật TTDS 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về việc quản L và sử dụng lệ phí, án phí Tòa án, đề nghị: Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Hóa về việc tính công sức quản L di sản thừa kế và chia lại di sản thừa kế bằng hiện vật. Không chấp nhận kháng cáo của bà N, anh T2 và các bà: N, N1, D1, T, D. Sửa một phần bản án sơ thẩm số 64/2024/DS-ST ngày 30/12/2024 của Tòa án nhân dân huyện NH (**nay là TAND khu vực 11, tỉnh NB**). Án phí các đương sự phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các T2 liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào lời trình bày của đương sự và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của **bà Lê Thị N, ông Lê Văn H, bà Lê Thị N, bà Lê Thị N1, bà Lê Thị T, bà Lê Thị D1, bà Lê Thị D, anh Lê Trọng T2** được làm trong thời hạn luật định phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 272; khoản 1 Điều 273; Điều 276 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được chấp nhận xem xét giải quyết theo trình tự tố tụng phúc thẩm.

[1.1] Tại đơn khởi kiện bà Lê Thị N yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế theo pháp luật là di sản của bố mẹ bà là cụ Lê Văn Tiểu và cụ Lê Thị Tiểu (tức Trịnh Thị Sáo) để lại là quyền sử dụng đối với thửa đất số 873 tờ bản đồ số 3 diện tích là 1.140 m² tại xã Nghĩa Hải, huyện NH, tỉnh ND đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất D1 vậy, đây là vụ án tranh chấp về thừa kế T2 sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện NH, tỉnh ND nay là Tòa án nhân dân khu vực 11-NB là đúng với quy định tại khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về thời hiệu khởi kiện: Cụ Lê Văn Tiểu sinh năm 1919 mất năm 1995 và cụ Lê Thị Tiểu (tức Trịnh Thị Sáo) sinh năm 1923 đã chết năm 2009. Căn cứ khoản 1 Điều 623 của Bộ luật dân sự 2015: “Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản” thì yêu cầu chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất của cụ Tiểu và cụ Sáo để lại của bà Lê Thị N còn trong thời hiệu khởi kiện.

[1.3] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Kim C tại cấp sơ thẩm có đơn xin xử vắng mặt. Tại cấp phúc thẩm **anh C đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 2 mà vắng mặt tại phiên tòa không có L D1 chính đáng. Căn cứ vào Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.**

[2] Về nội dung kháng cáo:

[2.1] Trong quá trình giải quyết vụ án ông Lê Văn H xuất trình di chúc D1 cụ Sáo lập ngày 22/02/2010, như vậy áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2005 để xác định về hiệu lực của di chúc. Theo ông H trình bày bản di chúc cụ Sáo để lại là D1 ông Bùi Công Thành nguyên là phó chủ tịch UBND xã Nghĩa Hùng viết giúp nhưng không có chữ ký của ông Thành trong bản di chúc. Ngoài ra không có ai biết việc lập di chúc này của cụ Sáo. Điều 656 Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định: “Trong trường hợp người lập di chúc không thể tự mình viết bản di chúc thì có thể nhờ người khác viết, nhưng phải có ít nhất là hai người làm chứng. Người lập di chúc phải ký hoặc điểm chỉ vào bản di chúc trước mặt những người làm chứng; những người làm chứng xác nhận chữ ký, điểm chỉ của người lập di chúc và ký vào bản di chúc”. Xét thấy thấy bản di chúc D1 phía bị đơn xuất trình không có đủ người làm chứng, mặt khác cũng không có chữ ký người làm chứng và người viết hộ trong bản di chúc. Kết quả xác minh cho thấy hiện nay ông Bùi Công Thành đã chết ngày 31/05/2022. D1 vậy, về hình thức của bản di chúc không đáp ứng được yêu cầu tại Điều 656 Bộ luật Dân sự 2005 nên cấp sơ thẩm xác định bản di chúc D1 ông H xuất trình không có hiệu lực là đúng quy định của pháp luật.

[2.2] Bà Lê Thị N sinh năm 1953, địa chỉ: xóm N2 Hùng, xã Nghĩa Hải, huyện NH, tỉnh ND, bà N và ông H cho rằng bà N là con nuôi của cụ Lê Văn Tiểu và cụ Trịnh Thị Sáo nhưng không có thủ tục nhận nuôi con nuôi theo quy định của pháp luật. Bà N xuất trình giấy khai sinh (bản sao) số 98/2023 D1 Ủy ban nhân dân xã Nghĩa Hải, huyện NH cấp cho bà Lê Thị N ngày 24/02/2024, tuy nhiên giấy khai sinh của bà N so sánh với các giấy khai sinh của những người con đẻ của cụ Tiểu, cụ Sáo thấy không trùng khớp về tên mẹ, năm sinh của cả bố lẫn mẹ, đồng thời quá trình giải quyết vụ án Ủy ban nhân dân xã Nghĩa Hải đã có thông báo sô

34/UBND-TP ngày 03/11/2023 về việc hủy kết quả đăng ký khai sinh bản sao của công dân Lê Thị N. Trong quá trình giải quyết vụ án bà Lê Thị N cũng thừa nhận khi bà được cụ Tiểu và cụ Sáo nhận về nuôi không làm thủ tục nhận con nuôi theo quy định của pháp luật. Tại phiên toà, các đương sự đều thừa nhận, bố bà N mất sớm, mẹ bà N đi lấy chồng khi bà N còn nhỏ nên cụ Tiểu là cậu bà N khi đó chưa kết hôn đã chăm sóc bà N, đây là quan hệ cậu cháu chứ không phải nhận nuôi con nuôi. Sau đó cụ Tiểu kết hôn và có 09 người con. Trong L lịch Đảng viên, những người con đẻ của cụ Tiểu đều không khai bà N có quan hệ là anh chị em. Toà án cấp sơ thẩm xác định bà Lê Thị N không phải là con nuôi của cụ Lê Văn Tiểu và cụ Trịnh Thị Sáo và không được hưởng di sản thừa kế của cụ Tiểu và cụ Sáo để lại là có cơ sở.

[2.3] Anh Lê Trọng T2 sinh năm 1978, theo sổ hộ khẩu gia đình của chủ hộ Lê Văn Tiểu được cấp ngày 07/8/1995 có tên anh Lê Trọng T2. Ngày 20/12/2000, hộ bà Lê Thị Tiểu được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 873 tờ bản đồ số 3 diện tích là 1.140m² (Trong đó đất ở 212m², đất vườn 658m² và đất ao là 270m²) tại xã Nghĩa Hải, huyện NH, tỉnh ND. Theo anh T2 thì anh là thành viên hộ gia đình tại thời điểm cụ Tiểu được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên anh cũng được quyền sử dụng thửa đất số 873 tờ bản đồ số 3 diện tích là 1.140m². Xét thấy những người con của cụ Sáo đều thừa nhận được sinh ra và lớn lên trên diện tích đất này. Diện tích đất này cụ Tiểu và cụ Sáo tạo lập, sử dụng từ trước khi anh T2 được sinh ra. Vì vậy cấp sơ thẩm xác định T2 sản này là T2 sản chung vợ chồng của cụ Tiểu và cụ Sáo, anh T2 không có quyền sử dụng đối với diện tích đất này là đúng pháp luật.

[2.4] Các đương sự đều thừa nhận, ông Lê Văn H sống cùng với cụ Tiểu, cụ Sáo trên diện tích đất này từ khi còn nhỏ. Sau khi cụ Tiểu, cụ Sáo chết ông H là người tiếp tục trông coi, sử dụng toàn bộ diện tích đất này. Năm 2018, ông Minh có sử dụng hai gian nhà và một phần đất để sống đến năm 2021 thì ông Minh chết. Như vậy căn cứ khoản 2 Điều 616 Bộ luật dân sự thì ông H là người quản L di sản nên được hưởng thù lao theo quy định tại khoản khoản 3 Điều 618 Bộ luật dân sự. Tại cấp sơ thẩm, ông H không yêu cầu tính công sức bảo quản di sản thừa kế nên cấp sơ thẩm không xem xét. Tại cấp phúc thẩm, ông H có yêu cầu tính công sức bảo quản di sản. Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận yêu cầu của ông H, xác định công sức bảo quản di sản được tính cho ông H bằng một kỷ phần thừa kế.

[2.5] Căn cứ các T2 liệu, chứng cứ thì cụ Lê Văn Tiểu chết năm 1995 và cụ Lê Thị Tiểu (tức Trịnh Thị Sáo) chết năm 2009 đều không để lại di chúc. Hai cụ có 09 người con gồm: ông Lê Văn Hóa, ông Lê Quang Minh (đã chết năm 2021), ông Lê Thành Công liệt sỹ đã hi sinh năm 1978 ở chiến trường Tây Nam không có vợ con, bà Lê Thị N1, bà Lê Thị L, bà Lê Thị N, bà Lê Thị T, bà Lê Thị D1, bà Lê Thị D. Bố mẹ đẻ của cụ Lê Văn Tiểu đã chết trước cụ Lê Văn Tiểu. Bố mẹ đẻ của cụ Trịnh Thị Sáo (tức Lê Thị Tiểu) đã chết trước cụ Trịnh Thị Sáo (tức Lê Thị Tiểu). Ông Lê Quang Minh chết năm 2021, có vợ là bà Phạm Thị Bình chết năm 1998 và có 03 người con là: anh Lê Quang N2, chị Lê Thị Hải L2 và anh Lê Kim C. D1 đó anh Lê Quang N2, chị Lê Thị Hải L2 và anh Lê Kim C được hưởng kỷ phần thừa kế của ông Lê Quang Minh được hưởng từ cụ Lê Văn Tiểu và cụ Trịnh Thị Sáo. Di

sản của vợ chồng cụ Lê Văn Tiểu, cụ Trịnh Thị Sáo để lại được chia theo pháp luật, được chia làm 9 kỷ phần: bà Lê Thị N1, bà Lê Thị L, bà Lê Thị N, bà Lê Thị T, bà Lê Thị D, bà Lê Thị D1 mỗi người được hưởng 01 kỷ phần. Ông Lê Văn H được hưởng thêm 01 kỷ phần công sức quản lý di sản tổng là 02 kỷ phần. Anh Lê Quang N2, chị Lê Thị Hải L2 và anh Lê Kim C được hưởng chung 01 kỷ phần.

[2.6] Qua các T2 liệu có trong hồ sơ vụ án và theo lời khai của các đương sự tại phiên, có căn cứ xác định: Cụ Sáo và cụ Tiểu có quyền sử dụng diện tích 1.140m² đất (trong đó đất ở 212m², đất vườn 658m² và đất ao là 270m²) tại thửa 873 tờ bản đồ số 3 xã Nghĩa Hải, huyện NH, tỉnh ND. Cụ Tiểu và cụ Sáo không có thỏa thuận riêng về T2 sản vợ chồng cũng như phần đóng góp trong khối T2 sản chung, D1 đó T2 sản này được xác định là T2 sản chung vợ chồng của cụ Tiểu và cụ Sáo và được chia thừa kế theo quy định của pháp luật. Di sản của cụ Tiểu và cụ Sáo được chia làm 9 kỷ phần thừa kế. Như vậy mỗi kỷ phần thừa kế được hưởng là 1.140m² (trong đó đất ở 212m², đất vườn 658m² và đất ao là 270m²)/9 = 126,66m² đất gồm (23,55 m² đất ở và 103,11m² đất vườn, ao). Giá trị mỗi kỷ phần được hưởng tương đương bằng tiền là (23,55 x 6.000.000 đồng + 103,11 x 3.000.000 đồng) = 450.666.000 đồng.

[2.7] Về phân chia di sản bằng hiện vật: Di sản thừa kế là thửa đất số 873 tờ bản đồ số 3 diện tích là 1.140m² đất tại xã Nghĩa Hải, huyện NH, tỉnh ND, đủ điều kiện để phân chia bằng hiện vật cho những người được hưởng thừa kế. Tuy nhiên trên thửa đất đã xây dựng các công trình kiên cố, D1 vậy để đảm bảo giá trị sử dụng, Hội đồng xét xử chia di sản thừa kế bằng hiện vật nhưng diện tích chia phù hợp với các công trình đã xây dựng và các bên thanh toán chênh lệch T2 sản cho nhau là phù hợp. Xét nguyện vọng nhận di sản thừa kế bằng hiện vật của các đương sự, Hội đồng xét xử phân chia di sản thừa kế cho những người được hưởng thừa kế cụ thể như sau:

- Giao cho ông Lê Văn Hóa được quyền sử dụng phần diện tích đất 197m² (trong đó có 23,55m² đất ở và 173,45m² đất vườn) vị trí nằm ở phía Nam thổ đất, (Có sơ đồ kèm theo). Trên đất có: Nhà ở mái ngói có hiên bê tông cốt thép, nền lát gạch hoa, cửa nhôm kính, tường sơn 220, công trình phụ khép kín xây năm 2020 diện tích 143m². Hàng rào sắt vuông kích thước (11,5m x 2m) + (9,5m x 1m). Công trình D1 ông Lê Văn H xây dựng. Tổng giá trị đất là 661.650.000 đồng.

- Giao cho ông Lê Văn Hóa được quyền sử dụng phần diện tích đất 318m² (trong đó có 23,55m² đất ở và 294,45m² đất vườn) vị trí nằm ở phía Đông Bắc thổ đất trên đất có nhà của ông H làm nơi thờ cúng là nhà ở mái bằng tường 220 sơn cửa nhôm kính, WC khép kín 1 tầng cao trên 3,7m xây năm 2019 nền lát gạch hoa diện tích 96m². (theo biên bản xem xét thẩm định ngày 12/4/2023) (Có sơ đồ kèm theo). Tổng giá trị đất là 1.024.650.000 đồng.

- Giao cho anh Lê Quang N2, chị Lê Thị Hải L2 và anh Lê Kim C (con đẻ của ông Lê Quang Minh) được quyền sử dụng phần diện tích đất là 136m² (trong đó có 23,55m² đất ở và 112,45m² đất vườn) vị trí nằm ở phía Tây Bắc thổ đất (Có sơ đồ kèm theo). Trên đất có ngôi nhà gia đình ông Minh đã xây dựng: Nhà ở 1

tầng mái bằng WC khép kín tường 220 có sơn tường cửa nhôm kính nền lát gạch đá hoa xây năm 2017 diện tích 60m². Tổng giá trị đất là 478.650.000 đồng.

- Giao cho các bà Lê Thị N, bà Lê Thị N1, bà Lê Thị L, bà Lê Thị T, bà Lê Thị D và bà Lê Thị D1 được quyền sử dụng phần diện tích đất 489m² (trong đó có 141,3m² đất ở, 270m² đất ao và 77,7 m² đất vườn). Tổng giá trị đất là 1.890.900.000 đồng. Vị trí phần đất gồm sân vườn, ao và nhà ở đơn giản hiện tại và được quyền sở hữu các vật kiến trúc trên đất D1 ông H xây dựng gồm: Nhà ở đơn giản tường 220 lợp tôn, nền lát gạch hoa, cửa nhôm kính, WC khép kín, xây 2019 diện tích 54m² giá trị là 144.000.000 đồng; nhà kho chứa chứa đồ tường 110 nền đổ bê tông lợp tôn cao 2,1m kích thước 3,4m x 3,5m giá trị 12.900.000 đồng; đại chăn nuôi tường 110 mái lợp fibroximăng nền bê tông kích thước 4,1m x 4m giá trị 9.190.000 đồng; bể nước tường 110 có nắp đáy bê tông cốt thép kích thước 2,8m x 1,5m x 1,35m giá trị 9.721.215 đồng; sân lát gạch đỏ kích thước (5,5m x 10,4m) + (2,3m x 4,8m) giá trị 18.486.216 đồng; sân bê tông láng xi măng kích thước (12,5m x 3,3m) + (6,8m x 2,8m) giá trị: 8.075.496 đồng; đại mái tôn liên D1anh cột thép ống vòm kèo thép xà gồ thép không xây tường cao 3m 01 mái kích thước (8,6m x 6,1m) + (3,8m x 5,2m) giá trị 27.984.240 đồng; tường bao xây gạch 220 kích thước (27,7m x 0,8m) + (3,07m x 1,2m) + (37,6m x 1,4m) giá trị 41.150.000 đồng; hàng rào lưới B40 kích thước 16m x 0,5m giá trị: 1.305.600 đồng; cổng sắt 60kg giá trị: 1.200.000 đồng; hai trụ bê tông không cốt thép đều cao 2,3m mỗi trụ kích thước (0,4m x 0,4m) giá trị 925.000 đồng; cầu bê tông dày 15cm kích thước 11,5m x 1,1m giá trị 1.943.000 đồng; trụ dưới cầu bê tông (2 trụ) kích thước 0,4m x 0,4m x 1,4m giá trị: 563.000đồng; tường bờ ao xây gạch 220 kích thước 16,1m x 0,7m giá trị 5.900.000 đồng; kè bờ ao xây bi (2m x 10m) + (2m x 16,1m) giá trị 38.316.000 đồng; 01 giếng khoan trị giá 7.900.000 đồng. D1 phần đất giao cho các bà Lê Thị N, bà Lê Thị L, bà Lê Thị N1, bà Lê Thị T, bà Lê Thị D, bà Lê Thị D1 có công trình D1 vợ chồng ông Lê Văn Hóa và bà Nguyễn Thị R xây dựng nên các bà N, N1, L, T, D và D1 phải thanh toán cho vợ chồng ông H, bà R giá trị các công trình xây dựng trên đất là 329.559.000 đồng.

[2.8] Đối với giá trị hỗ trợ công di dời cây trồng đi vị trí khác cây trồng trên đất: Bà Lê Thị N1, bà Lê Thị L, bà Lê Thị N, bà Lê Thị T, bà Lê Thị D, bà Lê Thị D1 tự nguyện nhận có trách nhiệm liên đới thanh toán công di dời cho ông Lê Văn H đối với cây trồng khu vực đất được giao. Tổng số tiền công di dời cây là: 4.652.000 đồng.

[2.9] Anh Lê Quang N2, chị Lê Thị Hải L2 và anh Lê Kim C được nhận 01 kỷ phần thừa kế là quyền sử dụng 23,55 m² đất ở và 103,11m² đất vườn, ao. Anh Lê Quang N2, chị Lê Thị Hải L2 và anh Lê Kim C được giao 23,55 m² đất ở và 112,45m² đất vườn, nên thừa ra $(112,45\text{m}^2 - 103,11\text{m}^2) = 9,34\text{m}^2$ đất vườn. Buộc Lê Quang N2, chị Lê Thị Hải L2 và anh Lê Kim C phải có trách nhiệm liên đới thanh toán phần chênh lệch diện tích đất vườn vượt hơn so với phần di sản thừa kế được hưởng cho bà Lê Thị N1, bà Lê Thị L, bà Lê Thị N, bà Lê Thị T, bà Lê Thị D, bà Lê Thị D1 là $(112,45\text{m}^2 - 103,11\text{m}^2) \times 3.000.000 \text{ đồng} = 28.020.000 \text{ đồng}$.

[2.10] Ông Lê Văn H được hưởng hai kỷ phần thừa kế là quyền sử dụng 253,32m² đất (trong đó có 47,1m² đất ở và 206,22m² đất vườn). Ông H được giao 47,1m² đất ở và 468,9m² đất vườn nên thừa ra (468,9m² - 206,22m²) = 262,68m² đất vườn. Trị giá là 262,68m² đất vườn x 3.000.000 đồng = 788.040.000 đồng. Ông Lê Văn H phải thanh toán phần chênh lệch diện tích đất vượt hơn so với phần di sản thừa kế mà ông H được hưởng cho bà Lê Thị N1, bà Lê Thị L, bà Lê Thị N, bà Lê Thị T, bà Lê Thị D, bà Lê Thị D1 sau khi trừ đi số tiền các bà phải thanh toán cho vợ chồng ông H, bà R giá trị các công trình xây dựng trên đất là 329.559.000 đồng, tiền công di dời cây là 4.652.000 đồng. Ông H còn phải thanh toán 453.829.000 đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm, các bà Lê Thị N1, bà Lê Thị L, bà Lê Thị N, bà Lê Thị T, bà Lê Thị D, bà Lê Thị D1 tự nguyện không yêu cầu ông Lê Văn H phải thanh toán số tiền này. D1 đó Hội đồng xét xử công nhận việc tự nguyện không yêu cầu ông H thanh toán tiền chênh lệch khi chia thừa kế của các bà Lê Thị N1, bà Lê Thị L, bà Lê Thị N, bà Lê Thị T, bà Lê Thị D, bà Lê Thị D1.

[3] Từ các nhận định trên xét thấy kháng cáo của **bà Lê Thị N, anh Lê Trọng T2** không có căn cứ nên không được chấp nhận. Chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn H, các bà Lê Thị N1, bà Lê Thị N, bà Lê Thị T, bà Lê Thị D, bà Lê Thị D1. Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: bà Lê Thị N, bà Lê Thị N1, bà Lê Thị L, bà Lê Thị D1, bà Lê Thị T và ông Lê Văn H là người cao tuổi nên được miễn án phí. Bà Lê Thị D, anh Lê Quang N2, chị Lê Thị Hải L2 và anh Lê Kim C phải chịu án phí 5% giá trị đối với phần di sản thừa kế mà mình được hưởng.

[5] Về án phí phúc thẩm: D1 kháng cáo không được chấp nhận nên **anh Lê Trọng T2** phải nộp án phí phúc thẩm. Bà **Lê Thị N là người cao tuổi nên được miễn án phí phúc thẩm. D1 bản án sơ thẩm bị sửa** liên quan đến phần **kháng cáo ông Lê Văn H, bà Lê Thị N1, bà Lê Thị N, bà Lê Thị T, bà Lê Thị D, bà Lê Thị D1** không phải nộp án phí phúc thẩm.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị cấp phúc thẩm không xem xét giải quyết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 147, Điều 148; Điều 293, Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 611, 612, 613, 616, 618, 634, 649, 650, 651, 660, 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản L và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1. Không chấp nhận kháng cáo của **bà Lê Thị N, anh Lê Trọng T2**.
2. **Chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn H, bà Lê Thị N1, bà Lê Thị N, bà Lê Thị T, bà Lê Thị D, bà Lê Thị D1**. Sửa bản án sơ thẩm số 64/2024/DS-ST ngày

30/12/2024 của Tòa án nhân dân huyện NH, tỉnh ND nay là Tòa án nhân dân khu vực 11, tỉnh NB.

3. Xác nhận di sản thừa kế của cụ Lê Văn Tiểu và cụ Lê Thị Tiểu (tức Trịnh Thị Sáo) để lại và được chia thừa kế theo pháp luật là quyền sử dụng thửa đất số 873 tờ bản đồ 3, tại xóm 3 Nam Hải, xã Nghĩa Hải, huyện NH, tỉnh ND nay là xã NL, tỉnh NB có diện tích 1.140m² (trong đó đất ở 212m², đất vườn 658m² và đất ao là 270m²) :

3.1. Giao cho ông Lê Văn Hóa được quyền sử dụng phần diện tích đất 197m² (trong đó có 23,55m² đất ở và 173,45m² đất vườn) vị trí nằm ở phía Nam thửa đất số 873 tờ bản đồ 3. Kích thước cạnh: cạnh phía Nam dài 19,53m; cạnh phía Bắc giáp ao giao cho các bà N, L, D1, D, T, N1 dài 20,38m; cạnh phía Tây giáp đường đi dài 9,81m; cạnh phía Đông dài 9,85m giới hạn bởi các điểm (6,7,8,9,13,6) trên sơ đồ kèm theo. Trên đất có: nhà ở mái ngói có hiên bê tông cốt thép, nền lát gạch hoa, cửa nhôm kính, tường 220, công trình phụ khép kín, hàng rào sắt vuông kích. Công trình của ông Lê Văn H xây dựng.

3.2. Giao cho ông Lê Văn Hóa được quyền sử dụng phần diện tích đất 318m² (trong đó có 23,55m² đất ở và 294,45m² đất vườn) vị trí nằm ở phía Đông Bắc thửa đất số 873 tờ bản đồ 3. Kích thước cạnh: cạnh phía Nam giáp phần đất giao cho các bà N, L, D1, D, T, N1 dài 15,5m; cạnh phía Bắc giáp đường đi dài 16,5m; cạnh phía Tây giáp phần đất giao cho anh C, anh N2, chị L2 dài 20,05m; cạnh phía Đông dài 19,7m giới hạn bởi các điểm (2,3,4,11,12,2) trên sơ đồ kèm theo. Trên đất có: nhà của ông H làm nơi thờ cúng là nhà ở mái bằng tường 220, cửa nhôm kính, công trình phụ khép kín, nền lát gạch hoa. Công trình của ông Lê Văn H xây dựng.

3.3. Giao cho anh Lê Quang N2, chị Lê Thị Hải L2 và anh Lê Kim C (con đẻ của ông Lê Quang Minh) được quyền sử dụng chung phần diện tích đất là 136m² (trong đó có 23,55m² đất ở và 112,45m² đất vườn) vị trí nằm ở phía Tây Bắc thửa đất số 873 tờ bản đồ 3. Kích thước cạnh: cạnh phía Nam giáp phần đất giao cho các bà N, L, D1, D, T, N1 dài 6,7m; cạnh phía Bắc giáp đường đi dài 7m; cạnh phía Tây giáp đường đi dài 20,2m; cạnh phía Đông giáp phần đất giao cho ông H dài 20,05m giới hạn bởi các điểm (1,2,12,11,10,1) trên sơ đồ kèm theo. Trên đất có: ngôi nhà của gia đình ông Minh đã xây dựng là nhà ở 1 tầng mái bằng, công trình phụ khép kín, tường 220, cửa nhôm kính, nền lát gạch đá hoa.

3.4. Giao cho các bà Lê Thị N, bà Lê Thị N1, bà Lê Thị L, bà Lê Thị T, bà Lê Thị D và bà Lê Thị D1 được quyền sử dụng chung phần diện tích đất 489m² (trong đó có 141,3m² đất ở, 270m² đất ao và 77,7 m² đất vườn). Vị trí giữa thửa đất số 873 tờ bản đồ 3. Kích thước cạnh: cạnh phía Nam giáp phần đất giao cho ông H dài 20,38m; cạnh phía Bắc dài 22,2m; cạnh phía Tây giáp đường đi dài 22,55m; cạnh phía Đông dài 23,5m giới hạn bởi các điểm (4,5,6,13,9,10,11,4) trên sơ đồ kèm theo.

Các bà Lê Thị N, bà Lê Thị N1, bà Lê Thị L, bà Lê Thị T, bà Lê Thị D và bà Lê Thị D1 được quyền sở hữu các vật kiến trúc trên đất D1 vợ chồng ông Lê Văn H, bà Nguyễn Thị R xây dựng gồm: nhà ở đơn giản tường 220 lợp tôn, nền lát

gạch hoa, cửa nhôm kính, công trình phụ khép kín; nhà kho tường 110, nền đồ bê tông lợp tôn; đại chăn nuôi tường 110, mái lợp fibroximăng, nền bê tông; bể nước tường 110 có nắp đáy bê tông cốt thép; sân lát gạch đỏ; sân bê tông láng xi măng; đại mái tôn liên D1anh, cột thép ống, vì kèo thép xà gồ thép không xây tường; tường bao xây gạch 220; hàng rào lưới B40; cổng sắt; hai trụ bê tông; cầu bê tông; 02 trụ dưới cầu bê tông; tường bờ ao xây gạch 220; kè bờ ao xây bi; 01 giếng khoan.

3.5. Buộc anh Lê Quang N2, chị Lê Thị Hải L2 và anh Lê Kim C có trách nhiệm liên đới trả cho bà Lê Thị N, bà Lê Thị N1, bà Lê Thị L, bà Lê Thị T, bà Lê Thị D và bà Lê Thị D1 số tiền là 28.020.000 đồng. (hai mươi tám triệu không trăm hai mươi nghìn đồng).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành bản án yêu cầu thi hành bản án, hàng thông anh Lê Quang N2, chị Lê Thị Hải L2 và anh Lê Kim C **cũng phải trả một khoản tiền lãi của số tiền chưa thi hành bản án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.**

3.6. Chấp nhận sự tự nguyện của bà Lê Thị N, bà Lê Thị N1, bà Lê Thị L, bà Lê Thị T, bà Lê Thị D và bà Lê Thị D1 không yêu cầu ông Lê Văn H phải thanh toán số tiền 453.829.000 đồng tiền chênh lệch chia T2 sản thừa kế.

4. Khi bản án có hiệu lực pháp luật, các đương sự có quyền, nghĩa vụ liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Ông Lê Văn H có trách nhiệm giao nộp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S334173, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00173 QSDĐ/328/QĐ-UB D1 UBND huyện NH, tỉnh ND cấp ngày 29/12/2000 cho hộ bà Lê Thị Tiểu cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

5. Án phí dân sự sơ thẩm: Miễn án phí sơ thẩm cho bà Lê Thị N, bà Lê Thị N1, bà Lê Thị L, bà Lê Thị D1, bà Lê Thị T, ông Lê Văn H và bà Nguyễn Thị R.

Bà Lê Thị D phải nộp 22.533.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Lê Quang N2, chị Lê Thị Hải L2 và anh Lê Kim C có trách nhiệm liên đới nộp 22.533.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

6. Án phí dân sự phúc thẩm: Miễn án phí phúc thẩm cho bà Lê Thị N.

Anh Lê Trọng T2 phải nộp 300.000 đồng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0001584, ngày 17/01/2025 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện NH, tỉnh ND nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 11, tỉnh NB. **Anh T2 đã nộp xong án phí phúc thẩm.**

Bà Lê Thị D được trả lại 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0001589, ngày 20/01/2025 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện NH, tỉnh ND nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 11, tỉnh NB nhưng tiếp tục quản L để bảo đảm thi hành án.

7. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án và người phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ
(đã ký)**

Nơi nhận:

- TAND khu vực 10 - NB
- VKSND tỉnh NB;
- Phòng THADS khu vực 10;
- Các đương sự;
- Lưu án văn.

Nguyễn Thành Công